

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10/4/2024

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Thanh Liêm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Quốc Bảo

Ông Đặng Văn Chiểu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bé – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 04/2024/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Võ Thị L**, sinh ngày 01/01/1968; địa chỉ: **Ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu**

- Bị đơn: Ông **Trần Văn D**, sinh năm 1968; địa chỉ: **Ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu**

(Bà **Võ Thị L** có đơn xin xét xử vắng mặt; ông **Trần Văn D** vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Võ Thị L** trình bày:

Về hôn nhân: Bà **L** và ông **Trần Văn D** kết hôn với nhau vào năm 1990, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đã được **UBND xã V** cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 06/11/2003. Trong thời gian gần đây cuộc sống vợ chồng ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hiểu nhau, không thông cảm cho nhau. Hiện nay bà nhận thấy đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông **Trần Văn D**

- Về con chung: Có 03 người con chung là **Trần Thị Kiều D1**, sinh năm 1991, **Trần Thị Diễm T**, sinh năm 1993 và **Trần Thị H**, sinh năm 1996. Hiện nay cả 03 người con đều trưởng thành, tự chăm lo được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tiến hành tố tụng: Bị đơn ông **Trần Văn D** đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông **D** vẫn không có mặt và cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán; Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Về hôn nhân, bà **L** và ông **D** chung sống có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình sống chung vợ chồng đã mâu thuẫn, không thể hàn gắn nên việc bà **L** yêu cầu ly hôn là có căn cứ chấp nhận. Về con chung: có 03 người con chung đã trưởng thành, tự chăm sóc bản thân được nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **L** xác định vợ chồng tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà **L** phải bào theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà **Võ Thị L** yêu cầu ly hôn với ông **Trần Văn D**, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông **Trần Văn D** cư trú tại **ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu** nên Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét xử vắng mặt đương sự: Nguyên đơn bà **Võ Thị L** có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn ông **Trần Văn D** đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt bà **L**, ông **D** là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **L** và ông **D** tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1990, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn và được **UBND xã V, huyện P** cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 06/11/2003 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà **L**, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hôn nhân được xây dựng trên mối quan hệ tình cảm vợ chồng và các thành viên trong gia đình. Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, cùng nhau chia sẻ, quan tâm, chăm

sóc, giúp đỡ nhau. Tuy nhiên, theo bà **L** xác định quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường hay cự cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn và sống lâu dài cùng nhau nữa, việc kéo dài cuộc sống hôn nhân chỉ làm mối quan hệ vợ chồng chị càng trở nên căng thẳng hơn. Đối với ông **Trần Văn D**, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập ông **D** đến Tòa án tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông **D** không có mặt, ông **D** vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, đồng thời không gửi văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, điều này chứng tỏ ông **D** không có nguyện vọng muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, mâu thuẫn giữa vợ chồng bà **L** và ông **D** đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **L** yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **L**.

[3.2] Về con chung: Có 03 người con chung là **Trần Thị Kiều D1**, sinh năm 1991, **Trần Thị Diễm T**, sinh năm 1993 và **Trần Thị H**, sinh năm 1996. Hiện nay cả 03 người con đều trưởng thành, tự chăm lo được nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Bà **L** xác định tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí: Bà **Võ Thị L** yêu cầu ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà **Võ Thị L**

1. Về hôn nhân: Cho bà **Võ Thị L** ly hôn với ông **Trần Văn D**

2. Về con chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Võ Thị L** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà **L** đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006530 ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long nên được chuyển thu toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Phước Long;
- THADS huyện Phước Long;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Đương sự (để thi hành);
- UBND xã Vĩnh Phú Tây;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Thanh Liêm